

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông

Tài liệu đặc tả yêu cầu phần mềm  
(Software Requirement Specification – SRS)

AIMS: An Internet Media Store  
Môn: Thiết kế xây dựng phần mềm

Sinh viên: Nguyễn Viết Chính - 20183872

*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2021*

## Mục lục

Mục lục .....	1
1 Giới thiệu .....	2
1.1 Mục đích .....	2
1.2 Phạm vi .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1.3 Từ điển thuật ngữ.....	2
1.4 Tài liệu tham khảo .....	2
2 Mô tả tổng quan .....	3
2.1 Các tác nhân.....	3
2.2 Biểu đồ use case tổng quan.....	3
2.3 Biểu đồ hoạt động .....	4
2.3.1 Biểu đồ hoạt động “Pay order” .....	4
2.3.2 Biểu đồ hoạt động “Place order” .....	5
2.3.3 Biểu đồ hoạt động “Place rush order” .....	6
3 Đặc tả các chức năng .....	7
3.1 Đặc tả use case UC001 “Pay order” .....	7
3.2 Đặc tả use case UC002 “Place order” .....	8
3.3 Đặc tả use case UC003 “Place rush order” .....	12
4 Các yêu cầu khác .....	17
4.1 Chức năng (Functionality).....	17
4.2 Tính dễ dùng (Usability).....	17
4.3 Các yêu cầu khác .....	17

# 1 Giới thiệu

## 1.1 Mục đích

Tài liệu này đưa ra mô tả chi tiết cho Phân hệ quản lý người dùng, nhóm người dùng và các chức năng của họ có thể sử dụng được tại thời gian chạy. Tài liệu mô tả mục đích và các tính năng của hệ thống, các giao diện, ràng buộc của hệ thống cần thực hiện để phản ứng tới các kích thích bên ngoài.

## 1.2 Từ điển thuật ngữ

Con đường tới tri thức, nghệ thuật, và giải trí đã, đang, và sẽ luôn là một phần cuộc sống của mỗi con người, thế nhưng, cuộc sống vốn không dễ dàng. Sẽ có lúc mà sản phẩm của sức lao động sáng tạo kia không thể đến với mọi người, chỉ vì những đứn con tinh thần không thể cung cấp cho họ - những văn nghệ sĩ, trí thức – một mức sống tối thiểu. May thay, khó khăn không làm ta chùn bước. Thời đại Internet bùng nổ, cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, đã mang đến cơ hội mới cho tất cả chúng ta: AIMS Project, một hệ thống thương mại điện tử (E-commerce) chuyên về mua bán sản phẩm phương tiện truyền thông. Trong hệ thống thương mại điện tử AIMS Project, quản trị viên có thể thêm, xem, sửa, xóa bất kỳ sản phẩm nào. Quản trị viên có thể quản lý người dùng. Người dùng có thể đăng ký để tạo ra tài khoản cho mình, sau đó có thể đăng nhập để sử dụng các chức năng của hệ thống để đặt hàng

## 1.3 Tài liệu tham khảo

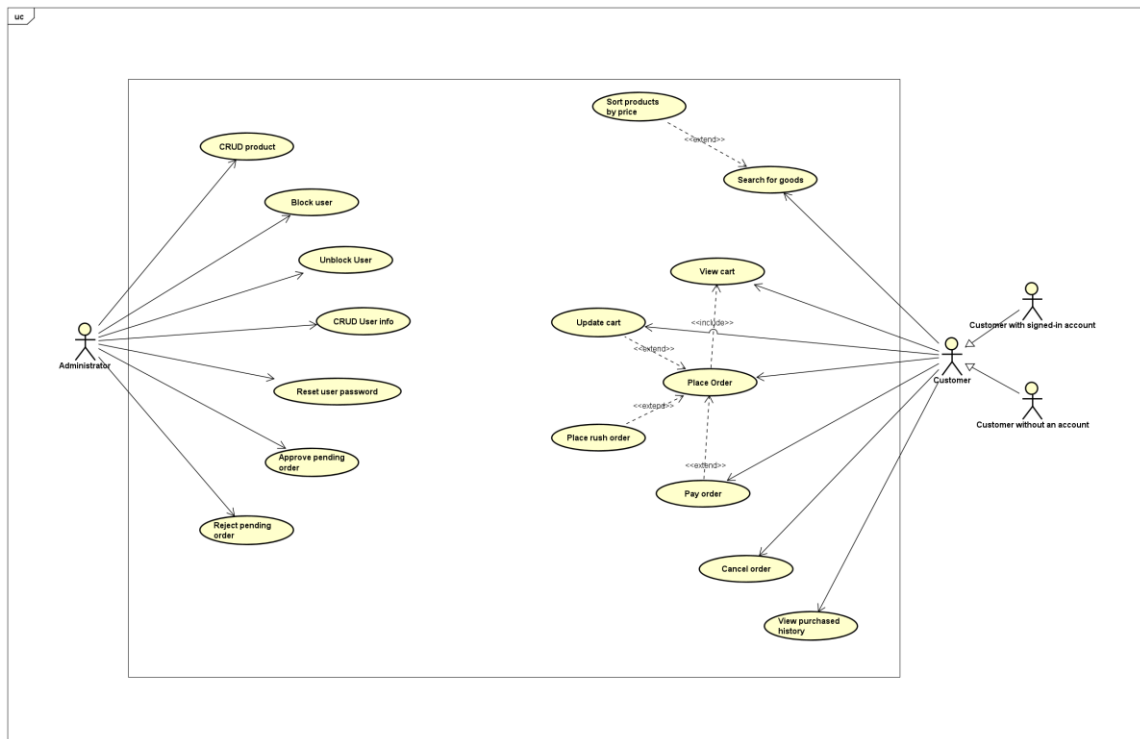
<Liệt kê danh sách tài liệu tham khảo được sử dụng trong tài liệu này, bao gồm các tài liệu liên quan đến dự án>

## 2 Mô tả tổng quan

### 2.1 Các tác nhân

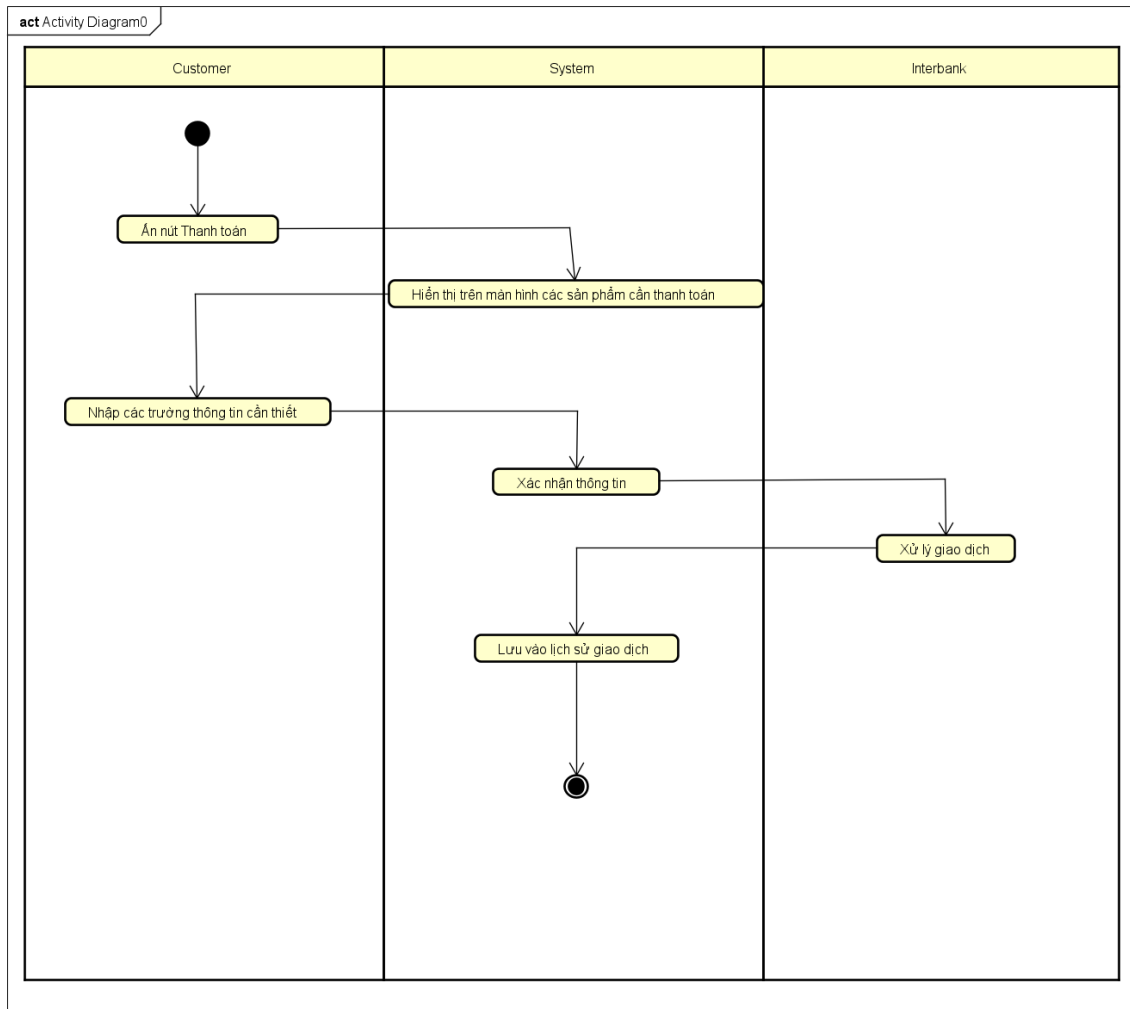
Phần mềm có 2 tác nhân là Khách hàng (Customer), Quản trị viên (Administrator).

### 2.2 Biểu đồ use case tổng quan

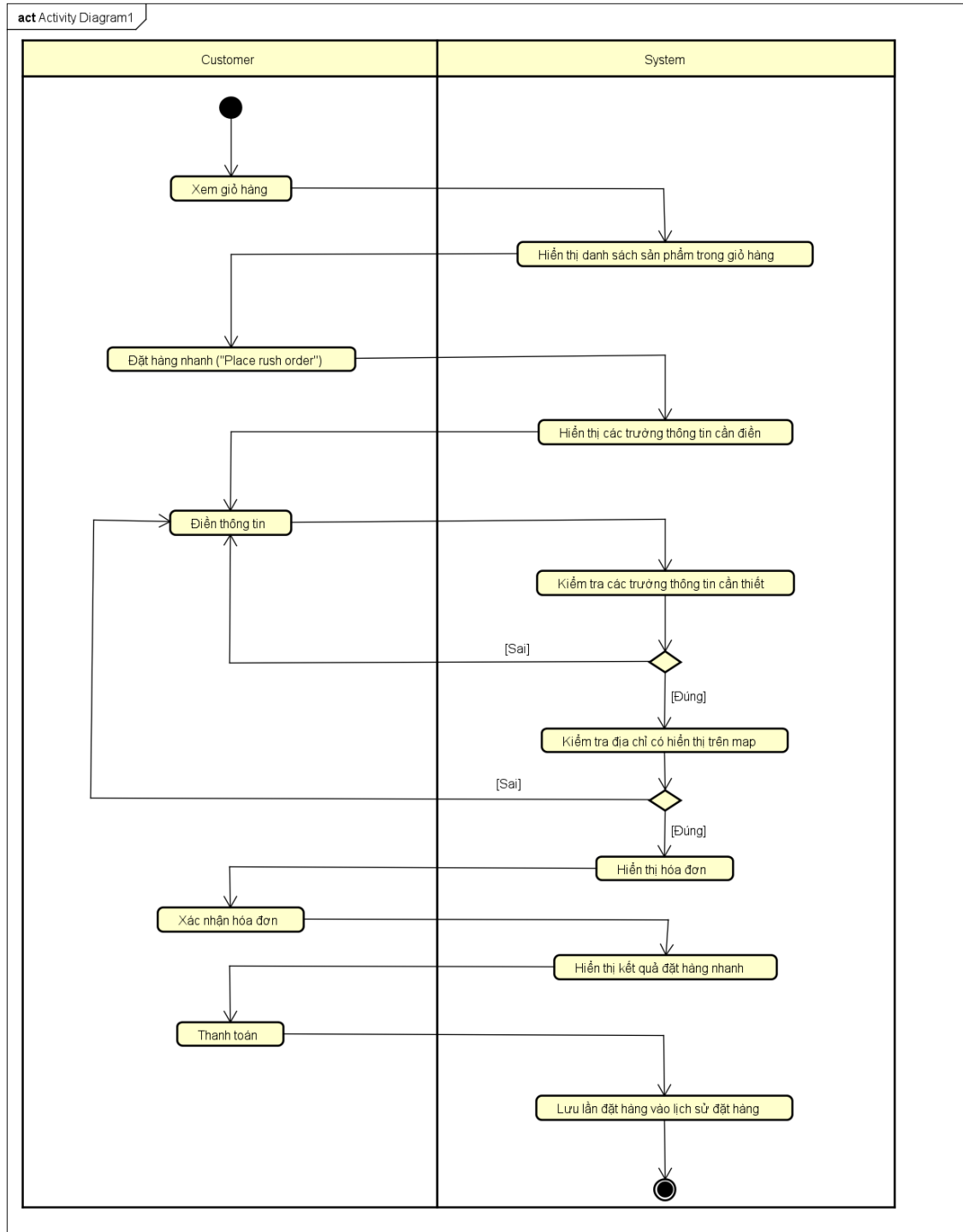


## 2.3 Biểu đồ hoạt động

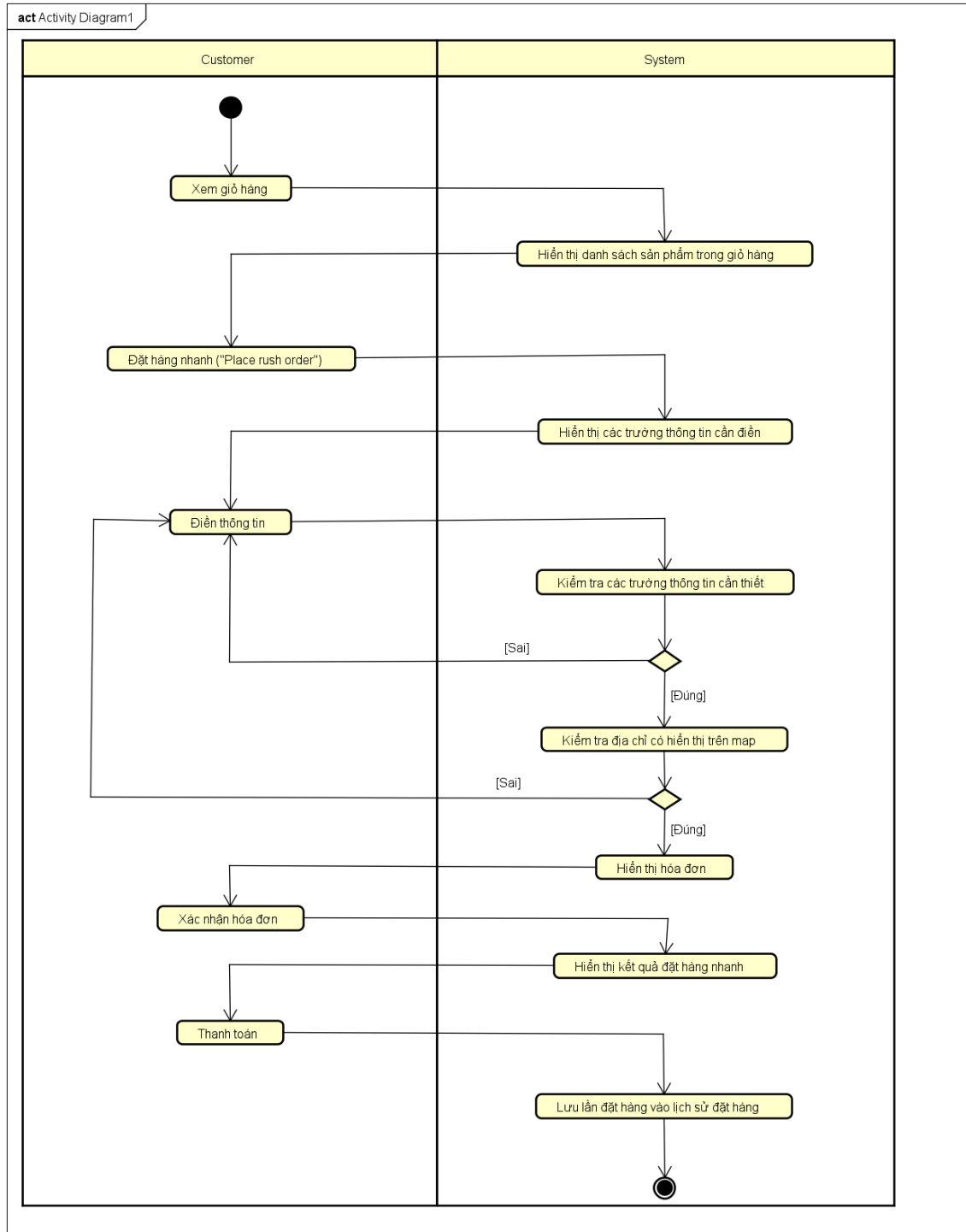
### 2.3.1 Biểu đồ hoạt động “Pay order”



### 2.3.2 Biểu đồ hoạt động “Place order”



### 2.3.3 Biểu đồ hoạt động “Place rush order”



### **3 Đặc tả các chức năng**

Chi tiết về các use case được đưa ra trong phần 2 được đặc tả trong các phần dưới đây.

#### **3.1 Đặc tả use case UC001 “Pay order”**

##### **Use case “Pay Order”**

###### **1. Mã usecase**

- UC001

###### **2. Mô tả nhanh**

- Usecase này mô tả tác động của khách hàng lên hệ thống khi khách hàng muốn thanh toán hóa đơn.

###### **3. Tác Nhân**

- Khách hàng (Customer).

###### **4. Tiền điều kiện**

- Hệ thống đã gửi tiền cần thanh toán cho khách hàng.

###### **5. Dòng sự kiện chính**

- Khách hàng nhấn nút hiển thị “Thanh toán” (Pay order).
- Hệ thống hiển thị màn hình thanh toán.
- Khách hàng nhập hình thức thanh toán và các thông tin cần thiết (thông tin thẻ) xong sau đó xác nhận giao dịch, gửi thông tin lên hệ thống.
- Hệ thống xác nhận và chuyển lên InterBank để xử lý giao dịch.
- Interbank xử lý giao dịch, xác nhận giao dịch thành công hay thất bại gửi về hệ thống.
- Hệ thống lưu giao dịch vào lịch sử giao dịch.

###### **6. Dòng sự kiện thay thế**

###### **7. Dữ liệu đầu vào**



STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện	Ví dụ
1	Tên chủ thẻ		Có		NGUYEN VIET CHINH
2	Số thẻ		Có		1234 5678 9101 1121
3	Số căn cước công dân		Có		1234 5678 8564
4	Ngày cấp thẻ		Có	Gồm tháng và 2 số cuối của năm tương ứng.	01/01
5	Ngày hết hạn		Có	Gồm tháng và 2 số cuối của năm tương ứng.	01/99
6	Mã security		Có		132456

## 8. Dữ liệu đầu ra

## 9. Hậu điều kiện

### 3.2 Đặc tả use case UC002 “Place order”

#### Use case “Place Order”

##### 1. Mã usecase

- UC002

##### 2. Mô tả nhanh

- Usecase này mô tả tác động của khách hàng lên hệ thống khi khách hàng muốn đặt hàng.

### 3. Tác Nhân

- Khách hàng (Customer).

### 4. Tiền điều kiện

- Khách hàng đã xem giỏ hàng.

### 5. Dòng sự kiện chính

- vii. Khách hàng chọn xong và vào xem giỏ hàng.
- viii. Hệ thống hiển thị màn hình danh sách các đồ vật mà khách hàng đã chọn.
- ix. Khách hàng yêu cầu đặt hàng, khách hàng có thể lựa chọn “Place rush order”.
- x. Hệ thống xác nhận và hiển thị thông tin cần thiết để đặt hàng.
- xi. Khách hàng điền các thông tin cần thiết.
- xii. Hệ thống tính toán và hiển thị hóa đơn.
- xiii. Khách hàng xác nhận hóa đơn và chọn nút “Pay Order”.
- xiv. Hệ thống hiển thị thông báo kết quả đặt hàng.
- xv. Hệ thống lưu lần đặt hàng vào lịch sử đặt hàng.

### 6. Dòng sự kiện thay thế

STT	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp
1	Tại bước ‘v’	Nếu khách hàng điền thiếu trường thông tin bắt buộc.	Hệ thống gửi thông báo cần nhập trường thông tin bắt buộc đồng thời bôi đỏ trường thông tin bị thiếu.	
2	Tại bước ‘v’	Nếu khách hàng điền địa chỉ không có trên map.	Gửi vị trí được chọn sẵn trên map cho hệ thống.	

## 7. Dữ liệu đầu vào

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện	Ví dụ
1	Tên chủ thẻ		Có		NGUYEN VIET CHINH
2	Số thẻ		Có		1234 5678 9101 1121
3	Số căn cước công dân		Có		1234 5678 8564
4	Ngày cấp thẻ		Có	Gồm tháng và 2 số cuối của năm tương ứng.	01/01
5	Ngày hết hạn		Có	Gồm tháng và 2 số cuối của năm tương ứng.	01/99
6	Mã security		Có		132456

## 8. Dữ liệu đầu ra

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1	Tiêu đề	Tên sản phẩm		Case máy tính.
2	Giá	Giá tiền sản phẩm (số lượng 1)	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương.	123,456 VNĐ

			Căn lẻ phải. Hiện thị giá trị tiền tệ.	
3	Số lượng	Số lượng sản phẩm đã chọn tương ứng.	Số nguyên dương. Căn phải.	11
4	Tổng số tiền	Tổng số tiền cần thanh toán (Số lượng x Giá )	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương. Căn lẻ phải. Hiện thị giá trị tiền tệ.	123,456 VNĐ
5	Phí vận chuyển			15,000 VNĐ
6	Tên khách hàng			Nguyễn Viết Chính
7	Số điện thoại			01234569789
8	Địa chỉ			Số a, ngõ b, quận x, Thành phố Hà Nội
9	Thời gian dự kiến giao hàng			12:00:00 sáng thứ 2, ngày 03/11/2000.

***Bảng 1 – Dữ liệu đầu ra cho hiển thị hóa đơn***

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1	Tiêu đề	Tên sản phẩm		Case máy tính.
2	Giá	Giá tiền sản	Có dấu phẩy	123,456 VNĐ

		phẩm (số lượng 1)	mỗi 3 số. Số nguyên dương. Căn lẻ phải. Hiển thị giá trị tiền tệ.	
3	Số lượng	Số lượng sản phẩm đã chọn tương ứng.	Số nguyên dương. Căn phải.	11
4	Tổng số tiền	Tổng số tiền cần thanh toán (Số lượng x Giá )	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương. Căn lẻ phải. Hiển thị giá trị tiền tệ.	123,456 VNĐ

**Bảng 2 – Dữ liệu đầu ra cho hiển thị sản phẩm trong giỏ hàng**

## **9. Hậu điều kiện**

### **3.3 Đặc tả use case UC003 “Place rush order”**

#### **Use case “Place Rush Order”**

##### **1. Mã usecase**

- UC003

##### **2. Mô tả nhanh**

- Usecase này mô tả tác động của khách hàng lên hệ thống khi khách hàng muốn đặt hàng nhanh.

### 3. Tác Nhân

- Khách hàng (Customer).

### 4. Tiền điều kiện

- Khách hàng đã xem giỏ hàng.

### 5. Dòng sự kiện chính

- xvi. Khách hàng chọn xong và vào xem giỏ hàng.
- xvii. Hệ thống hiển thị màn hình danh sách các đồ vật mà khách hàng đã chọn.
- xviii. Khách hàng yêu cầu đặt hàng, khách hàng lựa chọn “Place rush order”.
- xix. Hệ thống xác nhận và hiển thị trường thông tin cần nhập cần thiết để đặt hàng nhanh.
- xx. Khách hàng điền các thông tin cần thiết.
- xxi. Hệ thống tính toán và hiển thị hóa đơn.
- xxii. Khách hàng xác nhận hóa đơn và chọn nút “Pay Order”.
- xxiii. Hệ thống hiển thị thông báo kết quả đặt hàng nhanh.
- xxiv. Hệ thống lưu lần đặt hàng vào lịch sử đặt hàng.

### 6. Dòng sự kiện thay thế

STT	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp
1	Tại bước ‘v’	Nếu khách hàng điền thiếu trường thông tin bắt buộc.	Hệ thống gửi thông báo cần nhập trường thông tin bắt buộc đồng thời bôi đỏ trường thông tin bị thiếu.	Bước ‘iv’
2	Tại bước ‘v’	Nếu khách hàng điền địa chỉ không có trên map.	Gửi vị trí được chọn sẵn trên map cho hệ thống.	Bước ‘iv’

## 7. Dữ liệu đầu vào

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện	Ví dụ
1	Người nhận		Có		NGUYEN VIET CHINH
2	Số điện thoại		Có		0123456789
3	Địa chỉ		Có		Số a, Ngõ b, quận x, thành phố Hà Nội.
4	Thời gian nhận		Có	Gồm tháng và 2 số cuối của năm tương ứng.	12:00 PM 03/11/2000

## 8. Dữ liệu đầu ra

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1	Tiêu đề	Tên sản phẩm		Case máy tính.
2	Giá	Giá tiền sản phẩm (số lượng 1)	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương. Căn lề phải. Hiển thị giá trị tiền tệ.	123,456 VNĐ
3	Số lượng	Số lượng sản	Số nguyên	11

		phẩm đã chọn tương ứng.	dương. Cần phải.	
4	Tổng số tiền	Tổng số tiền cần thanh toán (Số lượng x Giá )	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương. Cần lẻ phải. Hiện thị giá trị tiền tệ.	123,456 VNĐ
5	Phí vận chuyển			15,000 VNĐ
6	Tên khách hàng			Nguyễn Viết Chính
7	Số điện thoại			01234569789
8	Địa chỉ			Số a, ngõ b, quận x, Thành phố Hà Nội
9	Thời gian dự kiến giao hàng			12:00:00 sáng thứ 2, ngày 03/11/2000.

**Bảng 1 – Dữ liệu đầu ra cho hiển thị hóa đơn**

STT	Trường dữ liệu	Mô tả	Định dạng hiển thị	Ví dụ
1	Tiêu đề	Tên sản phẩm		Case máy tính.
2	Giá	Giá tiền sản phẩm (số lượng 1)	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương. Cần lẻ phải. Hiện thị giá trị	123,456 VNĐ



			tiền tệ.	
3	Số lượng	Số lượng sản phẩm đã chọn tương ứng.	Số nguyên dương. Cần phải.	11
4	Tổng số tiền	Tổng số tiền cần thanh toán (Số lượng x Giá )	Có dấu phẩy mỗi 3 số. Số nguyên dương. Cần lẻ phải. Hiện thị giá trị tiền tệ.	123,456 VNĐ

***Bảng 2 – Dữ liệu đầu ra cho hiển thị sản phẩm trong giỏ hàng***

## **9. Hậu điều kiện**

## **4 Các yêu cầu khác**

<Đưa ra các yêu cầu khác nếu có, bao gồm các yêu cầu phi chức năng như hiệu năng, độ tin cậy, tính dễ dùng, tính dễ bảo trì; hoặc các yêu cầu về mặt kỹ thuật như về CSDL, công nghệ sử dụng...>

### **4.1 Chức năng (*Functionality*)**

<Các yêu cầu về chức năng chung cho nhiều use case được ghi ở đây>

### **4.2 Tính dễ dùng (*Usability*)**

### **4.3 Các yêu cầu khác**

<Mô tả các yêu cầu khác tại đây, trên mục này có thể thêm các đặc tính chất lượng khác như Hiệu năng – Efficiency/Performance, Tính tin cậy – Reliability, Tính dễ bảo trì – Maintainability, Tính khả chuyển – Portability>